

Số: 856/QĐ-BVTMH

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 10 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**V/v ban hành bảng giá thủ thuật - phẫu thuật thẩm mỹ theo yêu cầu
tại Bệnh viện Tai Mũi Họng.**

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN TAI MŨI HỌNG

Căn cứ Quyết định số 3497/QĐ-UB ngày 26 tháng 8 năm 2002 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc đổi tên Trung tâm Tai Mũi Họng thành Bệnh viện Tai Mũi Họng và quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Bệnh viện;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Quyết định số 3710/QĐ-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2023 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh về việc giao quyền tự chủ tài chính giai đoạn 2023-2025 cho Bệnh viện Tai Mũi Họng;

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 15/2023/QH15 ngày 09/01/2023;

Căn cứ Luật giá số 16/2023/QH15 ngày 19/6/2023;

Căn cứ Thông tư số 21/2024/TT-BYT ngày 17/10/2024 quy định phương pháp định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư 23/2024/TT-BYT ngày 18/10/2024 về Danh mục kỹ thuật chuyên môn trong khám bệnh, chữa bệnh do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành;

Công văn số 12250/SYT-KHTC ngày 20/11/2024 của Sở Y tế về việc xây dựng giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh đối với các đơn vị tự chủ nhóm I;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành bảng giá thủ thuật - phẫu thuật thẩm mỹ theo yêu cầu (danh sách đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày **27/10/2025** và thay thế Quyết định số 860/QĐ-BVTMH ngày 31/12/2024.

Điều 3. Đối với người bệnh đang điều trị trước thời điểm thực hiện mức giá theo Quyết định này: tiếp tục được áp dụng mức giá trước thời điểm thực hiện mức giá này cho đến khi kết thúc việc điều trị hoặc ra viện.

Điều 4. Các ông, bà Trưởng/Phó khoa, phòng và toàn thể viên chức, người lao động Bệnh viện Tai Mũi Họng chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 4;
- Lưu: VT, "TCKT (NHMC/06b)
NMQ".

GIÁM ĐỐC



Lê Trần Quang Minh

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 10 năm 2025

BẢNG GIÁ PHẪU THUẬT THẨM MỸ THEO YÊU CẦU

(Ban hành kèm theo Quyết định số 856/QĐ-BVTMH ngày 21 tháng 10 năm 2025
và thực hiện kể từ ngày 27/10/2025)

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ	Chi phí phẫu thuật thẩm mỹ theo yêu cầu
PHẪU THUẬT THẨM MỸ			
1	15.305	Phẫu thuật thẩm mỹ cấy ghép tóc	10.850.000
2	15.308	Phẫu thuật thẩm mỹ nâng sống mũi lõm bằng vật liệu ghép tự thân [cân cơ thái dương (mê)]	10.547.000
3	15.309	Phẫu thuật thẩm mỹ nâng sống mũi lõm bằng vật liệu ghép tổng hợp [Nâng cao sống mũi bằng silastic (mê)]	10.296.000
4	15.314	Phẫu thuật thẩm mỹ nâng cao chóp mũi [Chỉnh sửa đầu mũi bị lõm, sống mũi hư do đặt sống mũi (mê)]	9.974.000
5	15.326	Phẫu thuật cắt bỏ da thừa mí mắt	10.341.000
6	15.0355.1001	Phẫu thuật chỉnh hình thu nhỏ vành tai	7.100.000
7	28.0138.0583	Phẫu thuật ghép mảnh nhỏ vành tai đứt rời	5.399.000
8	28.0190.1064	Phẫu thuật chỉnh sửa thân xương hàm dưới [Nâng ngành lên xương hàm]	8.891.000
9	28.226	Cắt novi sắc tổ vùng hàm mặt [Cắt bỏ nốt ruồi, bớt sắc tố xấu trên khuôn mặt]	9.964.000
10	28.227	Cắt u sắc tố vùng hàm mặt [Cắt bỏ nốt ruồi, bớt sắc tố xấu trên khuôn mặt]	10.278.000
11	28.240	Phẫu thuật lấy bỏ chất liệu độn vùng mặt cổ [Lấy thỏi Silicon]	6.601.000
12	28.410	Phẫu thuật cấy, ghép lông mày	10.850.000
13	28.411	Phẫu thuật cấy tóc điều trị hói	10.597.000
14	28.414	Phẫu thuật thu gọn môi dày [PT môi dày thành môi mỏng. Chích chất làm đầy cho môi mỏng quyến rũ hơn.]	9.055.000
15	28.418	Phẫu thuật thừa da mí trên [Lấy mỡ thừa mí trên]	9.423.000
16	28.421	Phẫu thuật tạo hình mắt hai mí	9.423.000
17	28.424	Phẫu thuật thừa da mí dưới [Cắt da thừa, lấy mỡ thừa mí dưới]	9.423.000
18	28.426	Phẫu thuật treo cung mày trực tiếp [Treo chân mày, tạo dáng chân mày theo ý muốn. Chỉnh sửa lại các trường hợp xăm không vừa ý]	8.246.000
19	28.433	Phẫu thuật chỉnh hình mũi gồ [Mài gồ 1 bên]	10.179.000
20	28.448	Phẫu thuật căng da trán thái dương có hỗ trợ nội soi	12.700.000
21	28.481	Phẫu thuật độn cằm [Độn cằm lẹm, tạo hình cằm chẻ]	10.245.000
22	28.487	Laser điều trị u da [Cắt bỏ nốt ruồi, sẹo nhỏ (laser)]	3.254.000
23	15.0320.0985	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật liệu ghép tự thân	16.780.000
24	15.0346.0970	Phẫu thuật lấy sụn vách ngăn mũi làm vật liệu ghép tự thân	8.099.000
25	15.312	Phẫu thuật thẩm mỹ thu nhỏ cánh mũi	10.610.000
26	28.0093.0573	Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng các vật da có cuống mạch nuôi	11.500.000
27	28.0200.0573	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da tại chỗ	10.720.000

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ	Chi phí phẫu thuật thẩm mỹ theo yêu cầu
28	28.0435.0583	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ nâng mũi	8.472.000
29	15.0347.0970	Phẫu thuật lấy sụn sườn làm vật liệu ghép tự thân	9.266.000
30	28.100	Phẫu thuật thu nhỏ đầu mũi [Thu gọn chóp mũi, thu nhỏ nền mũi (mê)]	10.296.000
31	15.0345.0970	Phẫu thuật lấy sụn vành tai làm vật liệu ghép tự thân	8.099.000
32	15.0134.0912	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây mê]	9.700.000
33	28.198	Phẫu thuật khâu đóng trực tiếp sẹo vùng cổ, mặt (dưới 3 cm) [PT tạo hình sẹo lồi, sẹo xấu < 3 cm]	8.792.000
34	28.199	Phẫu thuật khâu đóng trực tiếp sẹo vùng cổ, mặt (trên 3 cm) [PT tạo hình sẹo lồi, sẹo xấu > 3 cm]	8.792.000
35	15.0321.0912	Nắn chỉnh hình tháp mũi sau chấn thương	10.000.000
36	15.0123.0912	Phẫu thuật chỉnh hình sống mũi sau chấn thương	10.500.000
37	28.0201.0573	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da lân cận	8.143.000
38	28.238	Phẫu thuật lấy bỏ chất liệu ghép nhân tạo vùng đầu mặt [Lấy thoi Silicon]	7.600.000
39	28.0090.0573	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật có cuống mạch nuôi	12.200.000
40	28.0116.0573	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vật tại chỗ	10.667.000
41	15.338	Phẫu thuật tái tạo hình môi [Tạo hình môi trái tim]	9.747.000
42	28.0155.1136	Phẫu thuật tạo hình dị dạng dải tai bằng vật tại chỗ	12.664.000
43	15.344	Phẫu thuật thẩm mỹ căng da mặt	12.700.000
44	15.0350.0970	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật da [Tạo hình vành tai, xoay vật da - ghép da]	9.350.000
45	15.0351.0999	Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng vật liệu ghép tự thân	13.200.000
46	15.0352.0999	Phẫu thuật tạo hình vành tai bằng sụn sườn	11.461.000
47	15.0354.1000	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật liệu ghép tự thân/vật liệu ghép tổng hợp	7.062.000
48	28.0189.1064	Phẫu thuật cắt chỉnh cằm	10.895.000
49	28.204	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da vi phẫu	12.841.000
50	28.239	Phẫu thuật lát bỏ chất silicon lỏng vùng mặt cổ [Nạo silicon lỏng]	7.600.000
51	28.442	Phẫu thuật căng da mặt toàn phần	11.035.000
52	28.446	Phẫu thuật căng da thái dương giữa mặt	10.721.000
53	28.447	Phẫu thuật căng da trán thái dương	10.721.000

Giám đốc



LÊ TRẦN QUANG MINH